**ECONOMY 3 – LC TRANSCRIPT – PART 1 – TEST 01**

|  |  |
| --- | --- |
| 1.  **(A) He is looking at a newspaper.**  (B) He is reading a letter.  (C) He is reviewing some documents  indoors.  (D) He is arranging some tables. | 1.  **(A) Anh ấy đang nhìn vào một tờ báo.**  (B) Anh ấy đang đọc một lá thư.  (C) Anh ấy đang xem qua một số tài liệu ở  trong nhà.  (D) Anh ấy đang bố trí vài cái bàn. |
| 2.  (A) The hood of the car is open.  (B) The man is putting a label on a carton.  **(C) The door of the van has been left**  **open.**  (D) The man is driving the vehicle. | 2.  (A) Mui xe hơi thì đang mở.  (B) Người đàn ông đang gắn nhãn cho một  thùng các-tông.  **(C) Cửa xe tải đã được để mở.**  (D) Người đàn ông đang lái một chiếc xe. |
| 3.  (A) They are climbing the ladder.  (B) They are fixing a tire.  (C) They are working on the street.  **(D) They are doing some construction**  **work.** | 3.  (A) Họ đang leo lên cái thang.  (B) Họ đang sửa một cái lốp xe.  (C) Họ đang làm việc trên đường phố.  **(D) Họ đang làm công việc về xây dựng.** |
| 4.  **(A) There’s a picture on the wall above**  **the sofa.**  (B) A potted plant has been left on the floor.  (C) Some tropical fruits are being placed  on the plate.  (D) The table near the sofa is being moved  away. | 4.  **(A) Có một bức tranh treo trên tường phía**  **trên ghế sô-pha.**  (B) Một chậu cây đã được đặt trên sàn nhà.  (C) Vài trái cây nhiệt đới đang được đặt lên  dĩa.  (D) Cái bàn gần cái ghế sô-pha đang được dời  đi. |
| 5.  (A) She is crossing the train tracks.  (B) She is boarding the train.  (C) She is entering the station.  **(D) She is standing by the bench.** | 5.  (A) Cô ấy đang băng qua đường ray tàu hoả.  (B) Cô ấy đang lên tàu hoả.  (C) Cô ấy đang đi vào nhà ga.  **(D) Cô ấy đang đứng cạnh một cái ghế dài.** |
| 6.  (A) He is opening a door.  **(B) He has some boxes in his hands.**  (C) He is stacking boxes in the warehouse.  (D) He is taking some fruits out of the box. | 6.  (A) Anh ấy đang mở cửa.  **(B) Anh ấy có một vài chiếc hộp trên tay.**  (C) Anh ấy đang chồng những chiếc hộp trong  nhà kho.  (D) Anh ấy đang lấy trái cây ra khỏi hộp. |

|  |  |
| --- | --- |
| 7.  (A) The blinds are being closed.  (B) There are four chairs around the table.  **(C) A hat has been put on the table.**  (D) A globe has been placed next to the  vase. | 7.  (A) Những tấm rèm đang được đóng lại.  (B) Có 4 chiếc ghế xung quanh cái bàn.  **(C) Một chiếc mũ đã được đặt trên bàn.**  (D) Một khối cầu đã được đặt bên cạnh cái lọ. |
| 8.  (A) They are lying on the beach.  (B) They are taking off their glasses.  **(C) They are sitting with their arms**  **crossed.**  (D) They are disassembling the bench. | 8.  (A) Họ đang nằm trên bãi biển.  (B) Họ đang tháo kính đeo mắt ra.  **(C) Họ đang ngồi bắt chéo tay.**  (D) Họ đang phân tán những chiếc ghế dài. |
| 9.  **(A) They are sitting in front of computer**  **monitors.**  (B) They are clapping their hands.  (C) They are assembling the computers.  (D) They are operating heavy machinery. | 9.  **(A) Họ đang ngồi trước màn hình máy tính.**  (B) Họ đang vỗ tay.  (C) Họ đang gom máy tính lại.  (D) Họ đang vận hành máy móc hạng nặng. |
| 10.  (A) The bus is letting off some passengers.  (B) People are waving at the bus driver.  **(C) A man is wearing a backpack.**  (D) Some people are waiting to board the  train. | 10.  (A) Chiếc xe buýt đang trả khách.  (B) Mọi người đang vẫy tay với tài xế.  **(C) Một người đàn ông đang đeo ba lô.**  (D) Một vài người đang đợi để lên tàu. |